

**KHAI THÁC, SỬ DỤNG VÀ QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN GỖ
CỦA NHÀ NƯỚC PHONG KIẾN VIỆT NAM
THẾ KỶ XV - XVIII**

NGUYỄN VĂN GIÁC*

Tài nguyên rừng của Việt Nam dồi dào và đa dạng, trong đó có tài nguyên gỗ. Xuyên suốt tiến trình lịch sử dân tộc, từ người Việt cổ cho đến người Việt hiện đại, cây gỗ thực sự đã mang lại giá trị nhiều mặt cho sinh hoạt vật chất và tinh thần. Các triều đại phong kiến Việt Nam đã biết tận dụng tối đa ưu thế của nguồn tài nguyên này, đồng thời tạo ra những khuôn khổ về cách thức quản lý, khai thác đáp ứng nhu cầu hoạt động đời sống và môi sinh/cảnh quan. Bằng vào sự diễn giải logic trên cơ sở kết nối các dữ kiện phù hợp từ tài liệu, bài viết phục dựng khách quan phần nào bức tranh nội lực về nguồn tài nguyên gỗ của Việt Nam từ thế kỷ XV - XVIII, từ đó cho thấy một cách tiếp cận mới trong nhận thức đa chiều lịch sử Việt Nam thời trung đại.

Từ khóa: tài nguyên gỗ; thuế quế; thuế gỗ lim; trầm hương; Đại Việt

Nhận bài ngày: 16/6/2021; *đưa vào biên tập:* 25/6/2021; *phản biện:* 22/01/2022; *duyet đăng:* 10/3/2022

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Cây rừng, ngoài chức năng chính cung cấp gỗ dùng để xây dựng nhà cửa cùng các công trình kiến trúc nói chung, hoặc chế tác phương tiện đi lại và đồ gia dụng, còn đáp ứng cho đời sống cư dân các nhu cầu sinh hoạt đa dạng, từ lương thực, dưỡng

chất cho đến vị thuốc, chất béo, dầu thắp...

Nghiên cứu về vai trò hàng đầu của hoạt động hàng hải trên các vùng biển thuộc Đông Nam Á ở những thời kỳ lịch sử đầu tiên, một số học giả như Solheim, Coedès, Groslier đã từng đề xuất về một Thời đại Gỗ, Văn minh Gỗ đan xen vào tiến trình văn minh của nhân loại (Jumsai, 1988: 70).

* Trường Đại học Thủ Dầu Một.

Từng thành tựu rực rỡ với nền văn minh Đông Sơn, bản sắc của cư dân Việt cổ được định hình và không ngừng soi chiếu cho những bước tiến tiếp theo của lịch sử đấu tranh dựng nước và giữ nước. Những con thuyền gỗ trên trống đồng Đông Sơn chính là biểu tượng thuyết phục nhất về hoạt động chinh phục tự nhiên của cư dân Việt cổ, và tài nguyên gỗ tự nhiên đã góp phần vào tiến trình lịch sử phát triển của văn minh Đại Việt.

Bài viết tập trung các cứ liệu quan trọng từ chính sử nhằm minh định về nguồn tài nguyên cây gỗ trong những mối quan hệ chủ thể tương quan với hoạt động của các thiết chế phong kiến Việt Nam thế kỷ XV - XVIII.

2. GIÁ TRỊ CỦA TÀI NGUYÊN GỖ VIỆT QUA GHI CHÉP TRONG THƯ TỊCH

Giá trị nhiều mặt của tài nguyên gỗ không chỉ là sản phẩm chính từ thân gỗ mà còn ở những dạng sản phẩm có thể khai thác từ các bộ phận khác của cây gỗ.

Dùng làm gỗ

Sách *Vân đài loại ngữ* chép: “Cây đồng... dùng làm nhà, có thể làm nóc, cột giường, xà, không gỗ nào bền bằng. Bạch hoa đồng, thớ to, dùng làm đồ; tử hoa đồng, thớ như gỗ tử, càng tốt hơn”; “Nước Nam ta có mấy thứ gỗ quý, gọi là lim (thiết tâm), sến (thiết liễn), táu (thiết táu), nghiến (thiết nghiến). Có cây lớn đến 10 ôm, sắc tia đen, rắn chắc như đá, dùng làm nhà cửa, chùa, quán, thuyền bè, đồ

đạc. Thứ gỗ ấy, sản xuất ở Sơn Tây, Nghệ An, là thứ cực tốt, thớ vằn như chim sẻ, không có bén giác chút nào. Thứ hai đến thứ sản xuất ở Thanh Hóa, ở An Quảng...”. “Cây khổ luyện (cây xoan hay cây sấu đồng)... lớn rất mau, chỉ hai, ba năm đã làm được rui nhà... Ở Thanh Hóa, và Hưng Hóa, sản xuất gỗ ấy, cây rất to, dùng làm nhà, không bị mọt, có thể bền được trăm năm” (Lê Quý Đôn, 1973: 512-513).

Một đúc kết khác về công dụng gỗ như sau: “Phàm làm nhà cửa, cung điện, tàu thuyền tốt hơn cả là gỗ nam, gỗ lim (thiết lâm mộc). Cây lim mộc ở Thanh Hóa là tốt nhất, Nghệ An thứ hai, các nơi khác kém hơn. Gỗ tử, kiên kiên, bàng, táu, gụ, săng lẻ đứng sau. Đồ đựng, tốt nhất là gỗ trắc, thứ đến là gỗ cẩm lai, gỗ mun. Quan quách, tốt nhất là gỗ nam, gỗ vàng tâm... Ghế tựa nên dùng gỗ nhãn, yên ngựa nên dùng gỗ ưu bát, ròng rọc nên dùng gỗ nam mai, tức gỗ mù u. Ván khắc nên dùng gỗ thị. Nhựa thông giữ khí tốt, thợ làm quan tài dùng nó bên trong để bịt các rãnh nối lại, rất tốt”. “Cây giáng hương mộc ở Nam Kỳ, mùi thơm giống cây hoàng tử đàn [cây sưa tím], có máu, cây to đường kính tới vài thước, cưa ra thấy màu tím vân tròn, dùng làm đồ đựng cũng tốt” (Trương Quốc Dụng, 2020: 480, 476-478).

Dùng làm thuốc

Một số loài cây thân gỗ được sử dụng làm thuốc trị bệnh đã phổ biến từ lâu trong kho tàng kinh nghiệm dân

gian hoặc đúc kết thành tri thức khoa học.

Lê Quý Đôn (1973: 489), trong khi đối sánh giá trị mộc dược giữa phương Bắc với phương Nam, từng luận giải: “Sản vật tốt phần nhiều sản xuất ở Đông Nam, góc biển, chân núi, đều là kho tàng của trời đất. Liêu Đông, Cao Ly, Tân La, đều là đất cực Đông, nên sản xuất nhiều nhân sâm. Các Châu Hoan (Nghệ An), Châu Thuận (Thuận Hóa), ở Giao Chỉ, đều ở về cực Nam, nên các loại trầm, tốc, quế, đàn, mộc đầy rừng núi. Vậy, sự sản xuất nhân sâm có gì là lạ, mà cứ cho sâm Bắc phương đem lại mới là quý; còn trầm, tốc, quế, đàn, cũng cần phải ở Bắc quốc đem sang mới là quý hay sao?”.

Trương Quốc Dụng (2020: 475-477) chỉ dẫn khá chi tiết về dược năng của cây gỗ: “Trầm hương ở đảo Phú Quốc màu nâu thớ thô, nhám thấy mềm là loại tốt nhưng ít gặp; ở Bình Định, Phú Yên, Bình Thuận, Khánh Hòa xếp sau; ở Hà Tĩnh, Quảng Bình màu đen thớ cứng mà vị đắng, là loại kém”. “Cây giáng chân hương có ở Quảng Bình, màu xanh đen, có thể trừ khí dữ. Nghiền nhỏ ngọn rịt vào vết thương, cầm máu lên da non rất nhanh. Còn có tên là tử đằng”.

Dùng làm thực phẩm

Lịch sử tiến hóa của loài người không tách rời môi sinh rừng núi. Buổi bình minh của người Việt cổ cũng gắn với hệ sinh thái rừng nhiệt đới đặc trưng. Cho đến thời hiện đại, người Việt vẫn tìm thấy các lợi ích thiết yếu từ nguồn

tài nguyên rừng, không chỉ gỗ để tạo tác vật dụng, thuốc để chữa bệnh mà còn là các dưỡng chất đa dạng để duy trì và bồi bổ sức khỏe, bên cạnh những giá trị sinh hoạt vật chất và tinh thần khác.

Về cây mít, thư tịch Trung Hoa chép: “Nước An Nam có ba la mật (mít), quả lớn như quả đồng qua (quả bí), da có gai, chín về tháng 5, tháng 6, rất thơm, ngọt; hạt mít nấu ăn bổ lăm” (dẫn theo Lê Quý Đôn, 1973: 503). Lê Quang Đán, (1976: 87) cho biết thêm: “Cây mít quả rất lớn, hạt rất nhiều, có nhiều bột, ăn rất ngon, có tác giả cho rằng ở Đông Nam Á, cây mít là cây lương thực cổ nhất sau đó mới đến cây khoai sọ và sau nữa mới đến cây lúa”.

Sách *Thoái thực ký* văn viết: Xoài: “Quảng dư ký chép: ‘Xoài, tục gọi là hương cái, là cực phẩm trong các loại quả’. Nay có hai loại to, nhỏ, cây đều cao lớn. Loại to vị rất ngon ngọt, tục gọi là xoài tượng, từ Bình Định trở vào trồng rất nhiều. Bình Định, Phú Yên đem tiến vua...”. Trám: “Quả cảm lăm, còn có tên là trung gián, tục gọi là cà na, có người gọi là quả trám, ăn rất đưa cơm” (Trương Quốc Dụng, 2020: 460-461).

Dùng làm hương liệu

Cùng với dược liệu, hương liệu góp phần bồi bổ sức khỏe cho con người, nâng cao chất lượng cuộc sống.

Theo Trần Hợp (2002: 8), các ông dẫn nhựa luyện và các mô dự trữ trong cây cho ra nhiều sản phẩm độc đáo, trong đó có các loại dầu thơm. Dầu

thơm trong các họ của ngành thực vật hạt trần và thực vật hạt kín, như thông, trắc bách, hoa hồng, cam, chanh, keo, long não, đàn hương, nhục đậu khấu đều có giá trị lớn, không một loại hóa chất nào có thể thay thế được.

Quý nhất trong các loại hương liệu theo quan niệm người xưa có lẽ là kỳ nam và trầm hương, hai loại hương khác nhau trong cùng một loại cây thân gỗ được gọi là cây dó. Sách *Thoái thực ký* văn ghi: “Kỳ nam tương tự trầm hương nhưng hai loại có khác biệt. Trầm hương là cây thương lục [cây dó] già, cành lá khô héo, mùi thơm kết tụ, người ta lấy một gốc gồm cả rễ lẫn vỏ, chọn thứ tinh làm trầm hương, thô làm tóc hương..., chỉ Phú Yên, Bình Thuận, Khánh Hòa mới có” (Trương Quốc Dụng, 2020: 474-475).

Tỉnh Quảng Yên có cây an tức hương: “cây to và thẳng... trong ruột có dầu, có thể dùng làm hương” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tập 4: 58). Ở Quảng Ngãi có cây dầu hương. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006, tập 2: 523) chép: “Cây dầu hương... trước kia có thuế dầu, giữa đời Gia Long, cây dầu đổ, phải nộp thay bằng dầu phụng, giữa đời Minh Mệnh cây dầu sống lại, lại phải nộp thuế như cũ”.

Lấy dầu

Bên cạnh chức năng cung cấp hương liệu, một số cây gỗ còn có thể cho hạt ép thành dầu béo. Được biết, các dầu béo này do cây tổng hợp trong các mô dự trữ, có trong các loại quả, hạt của nhiều loài cây, như quả dừa thuộc họ

cau dừa, các hạt trong họ đậu, họ thầu dầu (Trần Hợp 2002: 8), hay họ đào lộn hột về sau.

Quả dừa có rất nhiều công dụng, trong đó có giá trị cho dầu. “Quả dừa: phần nhiều trồng ở các bến huyện Bồng Sơn, người ta dùng để ép dầu, bện thừng, mối lợi rất rộng”; hay “Dầu dừa: thổ sản ở huyện Phù Mỹ” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tập 3: 70, 71).

Lấy nhựa

Cây gỗ cho nhựa, có các loại như nhựa mủ, nhựa dầu, gồm.

Vân đài loại ngữ ghi: cây trám, Hán tự gọi là cảm đạm tử, không chỉ dùng quả trị được nọc cá độc, mà còn “Ở chỗ đốt, và cành cây trám, có nhựa như nhựa đào, người ta lấy cả nhựa vỏ, lá, sắc nước, ngào lên thiếc đen, làm trám đường, để trát khe thuyền, lâu năm nó thành như keo, càng nhúng vào nước càng rắn khô”; từ đó giá trị của cây trám được đánh giá rất cao khi cổ nhân đem nó ra bàn luận cùng với một loại quả khác là sấu: “Người sơn cước để của cho con cháu, tất trồng nhiều cây trám đen và cây sấu. Cây sấu thì bán được quả, cây trám đen thì bán được cả quả lẫn nhân. Như thế, ngoài trăm năm vẫn còn được hưởng lợi” (Lê Quý Đôn, 1973: 508-509).

Gia Định thành thông chí cho biết nguồn tài nguyên dồi dào này của rừng Nam Bộ: “Cây dầu... Thân cây có dầu. Người thường đục ở gần gốc cây 2, 3 lỗ, lấy lửa đốt vào lỗ ấy thì

chảy nhựa ra thành dầu (... tục gọi là dầu rái), cứ lỗ đục mà lấy thìa múc, chảy mãi không hết. Một năm sản xuất cả thấy 200 vạn cân. Dùng để sơn thuyền, thắp đèn, lợi rất nhiều”; “Cây trám rừng... nhựa chảy ra lâu ngày thành cục, gọi là chai; thứ nào ở dưới đất lâu năm bỏ mềm là tốt. Mỗi năm sản xuất đến hơn 200 vạn cân. Trộn vào với dầu rái để sơn thuyền và làm đèn rất lợi”; “Cây bời lời... Nhựa ở vỏ và lá rất dính, trộn với đất tam hòa (tức tam hợp, dùng vôi, cát, đất nhào lẫn với nhau xây mộ rất tốt)” (Trịnh Hoài Đức, 1998: 163-164).

Sản phẩm giấy viết truyền thống được tạo ra từ một số loài cây rừng. *Văn đài loại ngữ* thông tin: “Chữ mộc (cây gió) [dó]... Người ta bóc vỏ cây ấy để làm giấy... Trung Quốc chỉ biết có thứ giấy bạch thù của Cao Ly, mà không biết thứ giấy thương lục của An Nam” (Lê Quý Đôn, 1973: 510).

Gia Định thành thông chí có ghi: “Cây dó, lá như lá dâu rừng, vỏ dùng làm giấy mềm trắng tinh. Giấy dó ở trấn Biên Hòa rất tốt” (Trịnh Hoài Đức, 1998: 163-164). Địa chí tỉnh Hưng Hóa viết: “Vỏ gió: các châu đều có, dùng làm giấy, lợi rất nhiều”; một chế phẩm đặc biệt tham gia vào quy trình làm giấy là “Cây mò... có nhiều nhựa” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tập 4: 386). “Cây nha đồng (tục danh hồng mực), lá nhỏ, hoa màu hồng nhạt, cây cao thẳng, thớ gỗ trắng bóng như ngà, dùng để khắc con dấu và làm ván in sách rất tốt” (Trịnh Hoài Đức, 1998: 164).

Có lẽ nhu cầu của con người nói chung nảy sinh trên cơ sở đáp ứng của thiên nhiên. Bởi vậy, nói riêng về cây gỗ và đời sống con người Việt Nam khả năng tìm thấy sự tương thích giữa cung - cầu nếu các quy tắc ứng xử của cộng đồng không vượt ra ngoài giới hạn.

3. KHAI THÁC, SỬ DỤNG VÀ QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN GỖ CỦA NHÀ NƯỚC PHONG KIẾN ĐẠI VIỆT (THẾ KỶ XV - XVIII)

3.1. Thời Lê sơ và Lê - Mạc (thế kỷ XV - XVI)

Tuy là xứ rừng nhiệt đới, song do được sử dụng phổ biến trong sinh hoạt đa dạng của đời sống, ở Việt Nam gỗ là nguồn nguyên liệu cần thiết ở mọi lúc mọi nơi. Chính vì vậy, trong lúc thuyền buôn ngoại quốc thực hiện giao dịch với Đại Việt tại cảng Vân Đồn (thuộc lộ Yên Bang), trường hợp sau đây hẳn không phải là ngoại lệ: “Người khách Trảo Oa [Java/Đồ Bà] là bọn Bát Đế (có sách chép là Thiên Tôn) sang dâng các thứ thổ sản, có mấy cây gỗ đàn hương có thể làm cột nhà được” (Cao Huy Giu, 2010: 550). Đây là một loại cống vật hoán đổi nhằm nhận được sự đổi lại bởi các điều kiện thuận lợi trong buôn bán với chính quyền sở tại ở thương khẩu quốc tế của Đại Việt, cũng đồng thời chứng tỏ cây gỗ quý là một loại thương phẩm đặc trưng đáp ứng nhu cầu quốc gia một cách thiết yếu.

Buổi đầu triều Hậu Lê, một số công trình kiến trúc đã được xây mới song

song với việc củng cố sức mạnh quân đội nhằm làm hậu thuẫn cho sự ổn định quốc gia. Hai trong số nhiều công việc cấp thiết trước tiên được nhắc đến, sử dụng khá nhiều danh mộc trong Mộc khổ đó là “Vua làm điện Vạn Thọ, lại làm Tả điện, Hữu điện, điện Kính Thiên, điện Càn Chính. Làm đồ đánh trận và đóng thuyền”, tiến hành vào cuối năm Thuận Thiên nguyên niên (1428) (Cao Huy Giu, 2010: 526-528).

Một cuộc tổng tập quân đội dưới triều Lê Nhân Tông vào mùa hè năm 1456 cho thấy có nội dung sai phái tướng sĩ khai thác cây rừng theo các quy cách đã định. Việt sử chép: “... chỉ huy cho các quân điện tiền và tổng tri các phủ trấn năm đạo đều biết rằng kỳ hội tập quân lần này, các tướng cất quân lính đến sơn trường dẫn gỗ, phải cùng nhau để lòng đốc áp để dẫn chặt được đúng phép. Còn thì ở tại thổ phận của mình để điếm mục, sửa sang khí giới, luyện tập võ nghệ, không được để cho quân nhân rong chơi ở đường sá, và bắt đóng góp sai làm việc riêng” (Cao Huy Giu, 2010: 605). Có lẽ quân đội thời Lê ngoài nội dung luyện tập về quân sự, còn phải được thao tác thành thực việc chọn, chặt, đẽo, chuyển cây gỗ từ các khu rừng đặc dụng dành riêng cho công tác huấn luyện gọi là “sơn trường” về nơi tập kết theo quy định.

Năm 1470 vua Lê Thánh Tông điều động khoảng 4.167 chiếc thuyền, việc này cho thấy một khối lượng gỗ ván khá lớn đã được khai thác.

Mở đầu đời Lê Uy Mục, hệ thống công trình điếm quân đã được quy cách hóa bởi một trong các hạng mục liên quan đến sử dụng gỗ như sau: “... có sắc chỉ định lệ làm giống gỗ ở ngoài điếm quân của năm phủ, hễ điếm ở ngoài thì ở chỗ các điếm cách nhau đều làm giống gỗ, cột giống phải to...” (Cao Huy Giu, 2010: 759).

Sau khi lên ngôi, năm 1512, vua Lê Tương Dực khởi công “làm điện lớn hơn trăm nóc (Cao Huy Giu, 2010: 784).

Trong thời kỳ xung đột Nam - Bắc triều, vào năm 1588 Trịnh Tùng khi “Đến núi Tam Điệp, sai các quân đi lấy cây gỗ lim to dài 30 thước, cứ 300 người làm một tốp đến kỳ đem cắm ở cửa biển Linh Trường, các cọc gỗ ấy đều lấy dây sắt khóa lại” (Cao Huy Giu, 2010: 874). Ngược lại, trận kịch chiến vào cuối năm 1592, cho dù tướng Mạc Ngọc Liễn sai quân cắm cọc gỗ, dàn thuyền ở cửa sông Hát, song vẫn không ngăn chặn được đường tiến của quân Trịnh, áp sát Thăng Long từ cửa phía Nam, chuẩn bị đánh đuổi quân Mạc vĩnh viễn xa khuất Kinh thành.

3.2. Thời Lê trung hưng (thế kỷ XVII - XVIII)

3.2.1. Đàng Ngoài - Đàng Trong

Bấy giờ nguồn tài nguyên cây rừng thông thường được khai thác và sử dụng nhiều nhất cho xây dựng công trình của triều đình, đóng mới hoặc tu bổ tàu thuyền. Năm 1593, nhà Lê thắng lợi, làm chủ kinh thành Thăng

Long, chỉ lệnh trước tiên là “... sai tướng hiệu các dinh đóng 50 chiếc thuyền” vào tháng 2/1595; về phương diện kiến trúc, triều đình Lê - Trịnh “... sai sửa chữa điện Tây Kinh” vào lúc tháng 10/1595, trước khi bắt đầu tiến hành sửa sang các miếu trong thành Thăng Long (Cao Huy Giu, 2010: 895, 897, 900).

Trầm hương, sản vật quý hiếm lấy từ thân một loại cây rừng đặc hữu, lần đầu tiên được nhắc đến trong danh sách cống phẩm của triều đình Lê Anh Tông gửi đi Yên Kinh theo sứ đoàn Phùng Khắc Khoan đầu năm 1597 (Cao Huy Giu, 2010: 901, 909), tái xác lập bang giao Lê - Minh sau khoảng 70 năm gián cách bởi sự chiếm ngôi của họ Mạc.

Đến năm 1718, cùng với việc đặt ra 6 phiên, triều Lê - Trịnh lại quy các hiệu trưng thu thành 6 cung, gồm Tả trưng, Hữu trưng, Đông, Đoài, Nam, Bắc. Trong số đó, có hiệu Giáp điều (thu cây gỗ và các gỗ hồng sắc), hiệu Ất cheo (thu gỗ lim, gỗ cheo, mây, song), hiệu Ất sài (thu củi cây, củi bó, than gỗ) thuộc cung Đông; hiệu Giáp tất và Ất tất (đều thu sơn sọng, vỏ quế) thuộc cung Nam; tích áp tác thợ mộc, thợ cưa (tương tự hiệu trưng thu lễ thượng tiến của các cung) [Tích trữ vật dụng ván/gỗ trong kho để tiện việc chi dùng] thuộc cung Tả trưng; hiệu phát Tự sự (phát dầu hương cho các họ) thuộc cung Hữu trưng. Việc thuế khóa, theo “Quốc dụng chí” trong *Lịch triều hiến chương loại chí*, từ đây thuộc về 6 cung và trở thành quy chế

tương đối ổn định của thời Lê trung hưng (Phan Huy Chú, 2007: 155, 157-159, 161).

Năm 1715, triều Lê Dụ Tông cho bãi bỏ lệnh cấm đối với việc mua bán quế đi kèm cùng muối trắng và đồng đỏ. Theo một quy chế phân loại tài nguyên quốc gia, gọi là “Đánh thuế chuyên lợi”, trong đó thuế chuyên lợi về sản vật quế được quy định mới “...thổ dân đi bóc về đem nộp, cứ 50 cân trị giá 100 quan, trừ thuế quan 50 quan, phát cho người đi bẻ thuê 50 quan, còn quế của họ thì trưng thu vào kho nhà nước” (Viện Nghiên cứu Hán Nôm, 2018: 71).

Năm 1753, đời Lê Hiển Tông thuế quế có sự thay đổi là: “sai Đô ty hai trấn Thanh - Nghệ trông coi, đem tiền công giao cho thổ tù, sai dân đi tìm quế, lấy được bao nhiêu quế đưa đến quan giám đương cân rồi thu chứa” (Viện Nghiên cứu Hán Nôm, 2018: 254).

Nhận thấy cây quế là nguồn lợi có tính cách hoàn toàn tự nhiên, Nhà nước quản chế không cùng khắp, năm 1758 triều đình Lê Hiển Tông giao quyền “tiện nghi thi hành” cho trấn quan vùng Thanh - Nghệ, nơi có những khu rừng quế đặc hữu (Phan Huy Chú, 2007: 135).

Hiện trạng và nguyên nhân của vấn đề thuế quế nêu trên được Phan Huy Chú đánh giá xác đáng rằng: “Mỗi lợi về quế giá trị rất lớn. Bọn khách thương lấy riêng để bán, phần nhiều trở nên giàu to. Nếu không đánh thuế thì mỗi lợi về sản vật núi rừng toàn để

làm giàu cho bọn phú thương khách hộ, mà người trên không nắm được quyền thu phát gì vào đấy cả, rất không phải là đạo đứng đắn trị nước” (Phan Huy Chú, 2007: 135-136).

Cùng với chính sách khoan dung trong việc bãi bỏ thuế thổ sản, trong đó có liên quan một số sắc mộc quý hiếm, nhà nước Lê - Trịnh cũng khá tiết kiệm vật liệu cây gỗ đối với các hạng mục công trình xây dựng. Một trường hợp được nêu ra vào cuối năm 1731: “Xây dựng hai chùa Sùng Nghiêm, Quỳnh Lâm (...) Sai dỡ gỗ ở hành cung Cổ Bi, đóng bè thả sông chở xuôi xuống để cung cấp vào việc xây dựng” (Viện Nghiên cứu Hán Nôm, 2018: 126). Tuy nhiên, cũng khá tốn nhiều công sức để hoàn thành hai công trình tôn giáo này khi 10.000 nhân công làm việc ròng rã suốt một năm cùng với việc đào hẳn một con kênh và mở rộng đường để chuyên chở gỗ, đá xây dựng.

Năm 1731, trong 10 điều Bùi Sĩ Tiềm dâng lên chúa Trịnh Giang, điều cuối cùng là đề xuất việc nghiêm cấm người Trung Quốc vào Đại Việt khai thác quặng mỏ và quế rừng (Viện Nghiên cứu Hán Nôm, 2018: 162). Không chỉ quế, nguồn lợi quan trọng ở các địa phương trên còn là gỗ quý các loại, đặc biệt gỗ lim, do đó thương nhân Trung Hoa cũng thường xuyên đột nhập nhằm mua bán ẩn lậu. Năm 1771, chúa Trịnh Sâm lại phải “Sai hai trấn Thanh, Nghệ nghiêm cấm Hoa kiều không được ở lẫn lộn trong dân gian và ai bán trộm các thứ gỗ quý

cho khách buôn Hoa kiều thì phải xử tội” (Viện Nghiên cứu Hán Nôm, 2018: 371).

Năm 1739, triều thần bàn định 6 điều xử trí ngoài biên, áp dụng đối với các trấn Thái Nguyên, Cao Bằng, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Hưng Hóa. Chúa Trịnh Giang chuẩn cho thi hành 4 điều, trong đó có “Điều thứ tư: nghiêm cấm cái tệ đặt mua gỗ ở đầu nguồn” (Viện Nghiên cứu Hán Nôm, 2018: 164-165). Minh chứng cho hình ảnh cây gỗ trở thành một thực thể pháp lý phân định lãnh thổ trên tuyến biên giới Việt - Trung năm 1768, thời chúa Trịnh Sâm: “Sai trấn Lạng Sơn: những nơi giáp giới với Trung Quốc đều dựng cột gỗ để nêu địa giới, theo như lời xin của Đốc trấn Ngô Trần Thực” (Viện Nghiên cứu Hán Nôm, 2018: 345).

Sự kiện năm 1758 như đã nêu trên, triều đình không chỉ giao việc định mức thuế và phương thức thu đối với quế hộ mà còn có cả sản phẩm khai thác từ cây sơn rừng. Tài liệu cho biết: “Sai trấn quan [cho người] chia nhau đi tuần đường núi, những trang sách có sơn, quế. Các việc thu lấy quế và phương pháp đánh thuế cho quan trấn được tiện nghi thi hành” (Viện Nghiên cứu Hán Nôm, 2018: 276). Rõ ràng, sau cây quế với tính cách dược liệu và hương liệu quý hiếm, sơn là chế sản thường trực có mặt trên các bảng danh mục tiến cống định kỳ của triều đình và quan trọng bậc nhất trong kỹ nghệ tạo tác vật dụng hay kiến trúc.

Cùng niên điểm nói trên, sứ đoàn Đại Việt tại Phủ liêu (phủ chúa Trịnh) tiến hành lập bảng kê danh mục sản vật tuế cống hai kỳ, chuẩn bị cho chuyến đi Bắc Kinh theo định kỳ 6 năm hai lần, trong đó riêng trầm hương là 1.920 lạng (960 lạng x 2), tốc hương là 4.736 lạng (2.368 lạng x 2) (Lê Quý Đôn 2018: 49-50).

Trong *Một chuyến du hành đến Đàng Ngoài năm 1688*, W. Dampier (2006: 80-82) thừa nhận xứ Đàng Ngoài có một đội ngũ thợ thủ công am hiểu nhiều nghệ thuật về máy móc và kinh doanh nên có nhiều ngành nghề khác nhau, trong đó có các thợ liên quan đến nghề gỗ như: thợ xẻ, thợ mộc, thợ đóng đồ đạc, thợ sơn, thợ làm giấy, thợ đánh bóng... Đặc biệt, sơn, thợ sơn và đồ sơn được tác giả mô tả khá chi tiết, bao gồm các khía cạnh nổi trội như sau: sơn ở Đàng Ngoài sản lượng khá dồi dào, do “Dân chúng ở nông thôn thu thập một lượng lớn đến nỗi ngày nào họ cũng đem hàng thùng đầy ra bán tại chợ Kinh đô, nhất là vào mùa có công việc”; người thợ có thể đem sơn pha chế thành các màu sắc khác nhau, đồng thời “dùng nó để làm ra một thứ hồ dán được cho là tốt nhất thế giới. Loại sản phẩm này rất rẻ và bị nghiêm cấm xuất khẩu. Họ cũng dùng sơn để làm véc-ni”; “Những đồ sơn người ta làm ở đây không thua bất kỳ một loại sơn mài nào khác, ngoại trừ hàng Nhật Bản vốn được coi như là tốt nhất thế giới. Chắc hẳn là tại gỗ ở bên ấy tốt hơn ở Đàng Ngoài nhiều và người ta không

thấy gì khác nhau cho lắm trong nước sơn hay chất dầu đánh bóng”. Như vậy, hẳn có một hình thái luật bảo hộ về kỹ nghệ nào đó đối với sản phẩm của nghề mộc nói chung, các chế phẩm từ sơn nói riêng.

Cũng theo thương gia W. Dampier, do thị hiếu thẩm mỹ khác nhau giữa Đại Việt với Âu Châu, thuyền trưởng Pool đã mang sang Đàng Ngoài cả ván gỗ mã vĩ cùng một thợ mộc để đóng những đồ gỗ hợp thời trang đem về nước, song lại sử dụng thợ đánh bóng bản địa. Sự kiện một mặt cho thấy về tay nghề cao của thợ đánh bóng, mặt khác Đại Việt vẫn phải nhập khẩu một số loại gỗ đặc dụng dùng trong kỹ nghệ gỗ.

Trong khi đó, trên phần lãnh thổ xứ Đàng Trong của các chúa Nguyễn vào đầu thế kỷ XVII, linh mục C. Borri (1997: 18, 32, 34, 36) đã mô tả nhiều về cây gỗ xứ này: về xây dựng: “Nhà cửa và đền đài, mặc dầu chỉ bằng gỗ, nhưng không thua kém bất cứ nước nào, bởi vì không nói quá chút nào, gỗ ở xứ này là gỗ quý nhất hoàn cầu... Trong vô số cây và vô số loại cây ở đây, có hai thứ thường được dùng để làm nhà cửa... Người Đàng Trong dùng gỗ này để dựng nhà và ai nấy đều có thể lên núi chặt tùy thích”; về phương tiện đi lại trong mùa nước lụt: “... người ta có thể đi lại khắp nơi bằng thuyền một cách rất dễ dàng... Họ chặt cây từ trên núi vào thuyền và dễ dàng bơi qua các nẻo, các ngõ và tới tận nhà vốn được cất trên các hàng cột khá cao để cho nước ra vào

tự do”; về lâm đặc sản: “... một loại gỗ vốn là món hàng quý nhất có thể xuất từ xứ Đàng Trong ra các nước ngoài. Đó là thứ gỗ nổi tiếng gọi là aquila và calamba [trầm hương và kỳ nam]... Trầm hương thì ít được trọng hơn và giá cũng rẻ hơn kỳ nam, nhưng chỉ một tàu chở đầy trầm hương cũng đủ cho thương gia trở nên giàu có và sung túc suốt đời. Thế nên phần thưởng lớn nhất chúa ban cho thuyền trưởng Malacca, đó là cho phép ông buôn trầm hương”. Tường trình của C. Borri cho thấy, bởi các loại gỗ quý của xứ Đàng Trong rất dồi dào nên dân chúng được tự do khai thác và sử dụng; mặt khác, riêng các loại hương liệu đặc biệt thì nhà nước vừa thu mua vừa đặt thuế để sung vào kho tàng làm nguồn hàng thương mại quốc tế.

Lễ vật thường niên mà trấn Thuận Thành gửi về triều chúa Nguyễn gồm 11 vật loại, trong đó hai hạng mục cuối cùng được biết với “gỗ mun 200 cây, thuyền dài 1 chiếc” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 1962: 151).

Năm 1702 xứ Đàng Trong đã gửi sứ đoàn đáp thuyền Xiêm La đến Yên Kinh yết kiến Thanh triều khởi kỳ nam 5 cân 4 lạng (Quốc sử quán triều Nguyễn, 1962: 156).

Đàng Trong dồi dào sản vật, “... đều có cung nộp, kho vựa chất đầy, Nhà nước thường dùng thừa thãi”, theo như ghi chép của chính sử Lê triều, trong đó có liệt kê những sản vật xuất xứ từ cây gỗ tự nhiên, gồm trầm, quế, kỳ nam, hương, ô mộc, nhựa trám,

dầu thắp đèn (Viện Nghiên cứu Hán Nôm, 2018: 383). Trên cơ sở nguồn tư liệu lưu trữ tại kinh thành Phú Xuân, Lê Quý Đôn đã hệ thống hóa nguồn tài nguyên cây gỗ của xứ Đàng Trong một cách đa dạng và cụ thể theo từng địa phương: “Họ Nguyễn có xây dựng thì phần nhiều lấy gỗ ở các phủ Quy Nhơn, Quảng Ngãi và Gia Định. Như năm Canh Thân làm phủ Dương Xuân cùng cửa Nghi Môn, hạ lệnh cho quan công đường Quảng Nam sai xá nhân truyền cho cai trường lấy gỗ súc ở phủ Quy Nhơn một tích 695 cây, gồm cột lớn dài 32 thước, kiến thủy dài 3 thước 3 tấc, kèo lá dong dài 24 thước, cùng các hạng xuyên xà; một tích 813 cây, cũng dài lớn như thế. Điều sai cai xã Tăng Quang lấy thuyền trường đà chở nộp, 24 chiếc chỉ chở được 180 cây” (Lê Quý Đôn, 2007: 411). Theo đó, cần phải huy động đến 201 chiếc thuyền mới đủ tải hai tích gỗ từ Quy Nhơn về đến Phú Xuân. Về lâm đặc sản: “Kỳ nam hương xuất từ đầu núi các xã thuộc hai phủ Bình Khang và Diên Khánh xứ Quảng Nam là xứ tốt nhất; xuất tự Phú Yên và Quy Nhơn là thứ hai... Xét sách *Thiên nam dư hạ tập* chép hai nguồn Trà Định, Ô Kim huyện Bồng Sơn, thôn Nha Ca nguồn Cầu Bông huyện Phù Ly, và huyện Tuy Viễn đều hàng năm cống kỳ nam hương, tức là thứ ấy” (Lê Quý Đôn, 2007: 425-426). Nói về trị giá quy đổi, có thể tham khảo một vài thông số như sau: nếu lấy đơn vị tính ở thương cảng quốc tế Hội An là 100 cân (tương đương 1 tạ), trong khi

đường trắng 2 quan thì tô mộc (gỗ vang) 6 quan, hồng mộc 1 quan, hoa lê mộc (gỗ trắc) 1 quan 2 tiền; trong khi yến sào 50 quan, ngà voi 40 quan, tê giác 500 quan và vàng 180 quan 1 hốt thì kỳ nam hương 120 quan 1 lạng (Lê Quý Đôn, 2007: 295). Về cơ quan quản lý hay kho chứa tại Kinh thành: trầm hương thuộc nội phòng, giao cho lính thuyền Tân nhất canh giữ; gỗ mun nộp vào kho Nhà đồ, giao cho các đội thuyền Nội thủy canh giữ (Lê Quý Đôn, 2007: 296-297).

Nhìn chung, trong thời kỳ Đại Việt phân tranh, "... ngành sản xuất gỗ vật liệu xem ra đặc biệt phát triển. Các chúa ganh đua nhau xây dựng những cung điện thật tráng lệ với tất cả những đặc trưng của một triều đình thực thụ. Đồng thời, hưởng ứng phong trào chấn hưng Phật giáo chung, các chúa lao vào việc xây cất những cung điện và đền đài tôn giáo đồ sộ" (Nguyễn Thanh Nhã, 2013: 140). Trong vòng hơn thế kỷ, việc xây dựng thủ phủ xứ Đàng Trong đã lần lượt thay thế nhau từ Ái Tử (1558), Trà Bát (1570), Phước Yên (1626), Kim Long (1636) đến Phú Xuân (1687), mà chỉ riêng kiến trúc tôn giáo tại Huế cũng đã đếm khoảng "gần bốn trăm... được xây cất kỹ lưỡng, được chạm trổ và thếp vàng" (Poivre, 1885: 64). Các xưởng đóng tàu thuyền của nhà nước cũng làm gia tăng đáng kể hoạt động khai thác gỗ này. Vụ hỏa hoạn tại Thăng Long vào ngày 1/12/1715 đã thiêu hủy "hơn 20.000 tấm gỗ ở kho chứa và được đám thợ

mộc bỏ ra gần hai năm để cưa xẻ" (Nguyễn Thanh Nhã, 2013: 143).

Trong khi đó, sự gia tăng hoạt động khai thác gỗ của tư thương là nguyên do khiến phía chính quyền Đàng Ngoài ngày càng tỏ ra làm ngơ trước việc buôn bán một số loại gỗ quý cho tới khi ấy còn bị cấm. Theo Nguyễn Thanh Nhã (2013: 144-145): Nhà nước phong kiến dành cho mình quyền khai thác và sử dụng gỗ lim, loại gỗ quý hiếm được bộ *Lê triều hình luật* liệt kê trong số các sản phẩm dành riêng, ngang hàng với vàng, quế, ngà voi và ngọc trai; vậy mà trong danh mục các loài thực vật bị đánh thuế được lập năm 1724, tên loại gỗ này được xếp bên cạnh các loại gỗ vật liệu khác thường xuyên xuất hiện trong thương mại. Tình hình Đàng Trong cũng tương tự: các nhà buôn gỗ xứ Đồng Nai mua bán sôi động loại gỗ teck, vì loại gỗ này có nhiều và nhu cầu phổ biến trong vùng, bất chấp lệnh cấm của chúa, hướng chỉ các loại gỗ thông thường không thuộc độc quyền nhà nước; hằng năm những chuyến gỗ chở bằng đường biển ven bờ từ Gia Định đến các hải cảng Nam Trung Kỳ được mô tả là "những món nước khổng lồ... của gỗ trắc và mun" (Nguyễn Thanh Nhã, 2013: 145).

Tình hình ở một số địa phương khác được ghi lại trong *Đại Nam thực lục*: "... sai cai cơ Thuận Thành là Nguyễn Văn Hào, quản 3 sách thuộc man là Chử Chân, Trà Dương Đại, Trà Dương Tiểu, để thu nộp thuế hương (trầm hương, kỳ nam)"; đến cuối năm

1794 lại “... đặt đội Am Sơn ở Thuận Thành (lấy kỳ nam để nộp)” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 1963, tập II: 125, 201).

3.2.2. Tây Sơn - Nguyễn Ánh

Trong thời kỳ mới phát cờ khởi nghĩa, nhà Tây Sơn vừa đương đầu với chính quyền Đảng Trong, vừa phải đối phó với quân đội chúa Trịnh. Tình thế buộc những người lãnh đạo lựa chọn phương án hòa hoãn với quân Trịnh. Có đến 6 lần Nguyễn Nhạc sai bề tôi thân tín bí mật mang lễ vật tiến cống Lê - Trịnh ở Đảng Ngoài, trong đó lần thứ ba và lần thứ năm có đề cập đến sản vật kỳ nam: lúc mùa hè năm 1775 là “một đoạn hương kỳ nam”, lần mùa thu năm 1776 thì “... lễ thượng tiến: kỳ nam nặng 1 cân 15 lạng 4 đồng cân... lễ cung tiến kèm theo tờ khai: kỳ nam nặng cân 13 lạng 6 đồng cân...”; đáng chú ý hơn nữa là lần sau có cả vàng mười tuổi 4 hốt, song chúa Trịnh Sâm đã xử lý bằng cách “Còn 4 hốt vàng, cho trả lại để giúp quân nhu. Riêng kỳ nam thì thu nhận để yên lòng ngưỡng mộ” (Viện Nghiên cứu Hán Nôm, 2018: 423, 448, 450).

Để chuẩn bị mở những chiến dịch lớn hướng về phía quân đội Tây Sơn theo chiến thuật gió mùa, từ năm 1789 Nguyễn Phúc Ánh đã liên tục huy động quân dân vùng Gia Định tích cực khai thác gỗ ván để đóng chiến thuyền các hạng. *Đại Nam thực lục* chép: năm 1789 “Sai các quân đóng chiến thuyền lớn hơn 40 chiếc; thuyền đi biển hơn 100 chiếc, lại sai các nha văn võ cùng các đạo thủ thuộc các

dinh Trấn Biên, Trấn Định và Vĩnh Trấn đi lấy ván gỗ để nộp. Những dân phụ lũy, sai phu và cục tượng các dinh, các đội nậu biệt nạp, thuộc binh các nha, cứ 40 người thì nộp ván đóng một chiếc sai thuyền, các đạo thủ Long Xuyên 10 chiếc, Kiên Giang 3 chiếc, Trấn Giang 5 chiếc, Phú Quốc 8 chiếc”; đầu năm 1790: “Sai đạo thủ các đạo Quang Hóa, Đồng Môn, Ba Can, Bàng Bọt lấy nộp ván gỗ để đóng thuyền đi biển”; mùa hè năm 1791: “Đóng hơn 100 chiếc chiến thuyền, sai tri Tàu vụ Lê Đăng Trung, khâm sai cai cơ Nguyễn Ngọc Tốt đem các đội Ngoại Sai, Triều Hạ, Mộc Đĩnh [xuồng gỗ], Thuyền Bàn [chở thuyền] chia đi đạo Quang Hóa và các xứ Sơn Phủ, Sơn Bốc, Sơn Trung (thuộc đất Chân Lạp) kiếm lấy ván gỗ”; tháng giêng năm 1792: “... đóng 5 hiệu thuyền Hoàng Long, Xích Nhạn, Thanh Tước, Bạch Yến và Huyền Hạc” (Quốc sử quán triều Nguyễn 1963, tập II: 103, 112, 139-140, 153).

Năm 1793 họ Nguyễn đã cho “đóng thêm các thuyền đại hiệu Long Ngự, Long Thượng, Long Hưng, Long Phi, Bàng Phi, Phượng Phi, Hồng Phi, Loan Phi, Ưng Phi” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 1963, tập II: 162-163). Cứ thế, đến mùa đông năm 1797 chúa Nguyễn Ánh: “Sai các quân đóng thêm 50 chiếc thuyền đi biển, 100 chiếc thuyền sai và 20 chiếc thuyền chiến”; mùa xuân năm 1798: “Sai các đội Mộc Đĩnh [xuồng gỗ] ở Chính Dinh đi Quang Hóa tìm chở ván gỗ để đóng

chiến thuyền lớn và thuyền kiểu Tây Dương. Vua [Nguyễn Phúc Ánh] đến xem”; tháng 9 cùng năm: “Vua thấy số thuyền Trường đà có ít, phải đóng thêm chiến thuyền để chuyên chở, ...”; Năm 1801 lại “Sai Gia Định đóng chiến thuyền (chiến thuyền Anh, chiến thuyền Vũ, chiến thuyền Thước, chiến thuyền Nga, chiến thuyền Quyên, chiến thuyền Phú, chiến thuyền Lộ, chiến thuyền Diên, chiến thuyền Chiên, chiến thuyền Ly, tất cả 10 chiếc)”, đặt tên theo các loài chim, gồm ác mớ, vẹt, quạ, ngỗng, chim cuốc, vịt trời, cò, diều hâu, chim cắt, chim oanh (Quốc sử quán triều Nguyễn, 1963, tập II: 275, 281, 290, 457-458).

Như vậy, không kể các lực lượng phân tranh khác, quân đội Cần vương Nguyễn Phúc Ánh đã khai thác tối đa lợi thế tài nguyên rừng.

4. KẾT LUẬN

Thế kỷ XV - XVIII được xem là thời kỳ phát triển đỉnh cao thể chế trung ương tập quyền của Nhà nước Đại Việt thời trung đại, tiêu biểu là triều Hậu Lê. Sự hoàn thiện trên nhiều phương diện của vương triều tạo cơ sở cho việc hoạch định và thực thi các chính sách quản lý và khai thác nguồn tài nguyên

gỗ một cách tương đối rõ ràng, nhất quán. Hơn thế, một số tư liệu thuộc về chính sử được biên soạn thời kỳ này hoặc sau đó còn lưu giữ khá đầy đủ những thông tin liên quan, cho thấy hệ thống tài nguyên quốc gia nói chung, tài nguyên gỗ nói riêng đã được nhà nước phong kiến giám sát và sử dụng dù rằng đó là một nguồn lợi thiên nhiên khá trù phú thời kỳ này.

Tài nguyên gỗ đã trở thành một thành tố quan trọng tạo nên nội lực của các thể chế chính trị - quân sự trên lãnh thổ Đại Việt đương thời, chưa kể đôi khi các cống phẩm núi rừng có giá trị bang giao lớn trước triều đình trung tâm cũng có thể tranh thủ được sự ủng hộ hay trừng phạt đối với các chư hầu hoặc phe nhóm địa phương. Chính thể traten dằng dai ngày càng khốc liệt giữa hai đối chấp Nguyễn - Tây Sơn vào cuối thế kỷ XVIII là minh chứng thuyết phục cho sự tập hợp các nguồn lợi tự nhiên để tăng cường sức mạnh một cách tập trung vào ba trụ cột quân sự - thương mại - ngoại giao nhằm về đích chiến thắng trên cơ sở tối ưu hóa hạm đội, với tính cách vừa là phương tiện vận tải vừa là vũ khí đối chiến. □

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Baron, Samuel. 2019. *Mô tả vương quốc Đàng Ngoài*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
2. Borri, Cristophoro. 1997. *Xứ Đàng Trong năm 1621*. TPHCM: Nxb. TPHCM.
3. Cao Huy Giu (dịch). 2010. *Đại Việt sử ký toàn thư*. Trọn bộ. Hà Nội: Nxb. Văn hóa - Thông tin.
4. Dampier, William. 2006. *Một chuyến du hành đến Đàng Ngoài năm 1688*. Hà Nội: Nxb. Thế giới.

5. Jumsai, Sumet. 1988. *Naga cultural Origins in Siam and the West Pacific*. Singapore: Oxford University Press.
6. Lê Quang Đán. 1976. *Rừng và đời sống*. TPHCM: Cục Báo chí và Xuất bản.
7. Lê Quý Đôn. 1973. *Văn đài loại ngữ*. Sài Gòn: Tự Lực xuất bản.
8. Lê Quý Đôn. 2007. *Phủ biên tạp lục*. Hà Nội: Nxb. Văn hóa - Thông tin.
9. Lê Quý Đôn. 2018. *Bắc sử thông lục*. Hà Nội: Nxb. Đại học Sư phạm.
10. Nguyễn Xuân Cự, Đỗ Đình Sâm. 2003. *Tài nguyên rừng*. Hà Nội: Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.
11. Nguyễn Văn Giác. 2018. “Một số vấn đề xung quanh cuộc Khởi nghĩa Lam Sơn và hai đế triều Lê Thái Tổ và Lê Thái Tông”. *Tạp chí Khoa học xã hội Thành phố Hồ Chí Minh*. Số 7 (239).
12. Nguyễn Thanh Nhã. 2013. *Bức tranh kinh tế Việt Nam thế kỷ XVII và XVIII*. Hà Nội: Nxb. Tri thức.
13. Phan Huy Chú. 2007. *Lịch triều hiến chương loại chí – Tập hai*. Hà Nội: Nxb. Giáo dục.
14. Poivre, Pierre. 1885. “Journal de voyage du vaisseau de la compagnie le Machault a la Cochinchine depuis le 29 aout 1749, jour de notre arrivee, au 11 fevrier 1750”. H. Cordier, *Revue de l'Extreme Orient*, III.
14. Quốc sử quán triều Nguyễn. 2006. *Đại Nam nhất thống chí – Tập 2, 3, 4*. Huế: Nxb. Thuận Hóa.
15. Quốc sử quán triều Nguyễn. 1962. *Đại Nam thực lục*. Tiền biên – Tập I. Hà Nội: Nxb. Sử học.
16. Quốc sử quán triều Nguyễn. 1963. *Đại Nam thực lục – Tập II*. Chính biên đệ nhất kỷ I. Hà Nội: Nxb. Sử học.
17. Tạ Chí Đại Trùng. 2014. *Lịch sử nội chiến ở Việt Nam từ 1771 đến 1802*. Hà Nội: Nxb. Tri thức.
18. Thành Thế Vỹ. 1961. *Ngoại thương Việt Nam hồi thế kỷ XVII, XVIII và XIX*. Hà Nội: Nxb. Sử học.
19. Trần Hợp - Vũ Văn Chuyên. 1977. *Tìm hiểu thế giới màu xanh*. Hà Nội: Nxb. Khoa học và Kỹ thuật.
20. Trần Hợp. 2002. *Tài nguyên cây gỗ ở Việt Nam*. Hà Nội: Nxb. Nông nghiệp.
21. Trần Hợp, Vũ Thị Quyền. 2012. *Cây họ dầu Nam Bộ*. Hà Nội: Nxb. Nông nghiệp.
22. Trịnh Hoài Đức. 1998. *Gia Định thành thông chí*. Hà Nội: Nxb. Giáo dục.
23. Trương Quốc Dụng. 2020. *Thoái thực ký văn*. Hà Nội: Nxb. Hội Nhà văn.
24. Viện Nghiên cứu Hán Nôm. 2018. *Đại Việt sử ký tục biên (1676 - 1789)*. Ngô Thế Long, Nguyễn Kim Hưng dịch và khảo chứng, Nguyễn Đồng Chi hiệu đính. Hà Nội: Nxb. Hồng Đức.